PHỤ LỤC III

Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112../2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu sông Yên), số thứ tự 24, mục III (xã Hòa Vang) tại phụ lục IIIA ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
			Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I. Phường Hội An Đông					
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch 5m	21.934	13.160	10.967
		Đường quy hoạch 9,5m	21.685	13.011	10.843
		Đường quy hoạch 17,5m	18.679	11.207	9.340
II. Phường Điện Bàn					
	Các kiệt nối với đường Trần Nhân Tông	Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô vào được	3.175	1.905	1.588
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô vào được	2.413	1.448	1.206
		Cách Quốc lộ <= 50m xe ô tô không vào được	2.350	1.410	1.175
		Cách Quốc lộ > 50 - 100m xe ô tô không vào được	2.022	1.213	1.011

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
			Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
III. Phường Hội An Tây					
4	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ	16.061	9.637	8.031
IV. Phường Hội An					
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 19,5m (4,5m -10,5m - 4,5m)	21.980	13.188	10.990

b) Bãi bỏ tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I. Xã Quế Sơn					
6.1	Đường ĐH10.QS	Đoạn từ ngã ba từ nhà đất bà Xuân đến hết cầu Vôi (thôn Lộc Trung cũ)	432	216	173
II. Xã Đại Lộc					
12.3	Đường ĐH2.ĐL	Từ ngã ba trường Nguyễn Trãi đến đường Quốc lộ 14B mới (cả 2 bên)	3.437	1.718	1.375
III. Xã Núi Thành					
69.34	Tam Hiệp (cũ) – Đất ven đường còn lại	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên)	1.692	846	677
97.10	Các tuyến đường thuộc	Khu dân cư không thuộc các	945	472	378

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	thôn Tịch Tây (xã Tam Nghĩa cũ)	tuyến thôn Tịch Tây			
100.4	Các tuyến đường thuộc thôn Long Bình (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Long Bình	927	464	371
102	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc các thôn An Long, thôn Hoà Mỹ và thôn Hoà Đông		896	448	358
103.15	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Định Phước	1.097	548	439
104.9	Các tuyến đường thuộc thôn Thanh Trà (xã Tam Nghĩa cũ)	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên thuộc thôn Thanh Trà	1.234	617	494